|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_  Số: /2021/NĐ-CP  DỰ THẢO 2 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số* [*25/2011/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=25/2011/NĐ-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) *ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông**

1. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 6. Xử lý vụ việc cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Việc xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế trong kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện theo quy định của Luật Cạnh tranh. Việc xử lý các vụ việc liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Viễn thông thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia tham vấn Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông (Cục Viễn thông thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) khi xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vụ việc liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Viễn thông trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông (sau đây gọi tắt là vụ việc cạnh tranh) được quy định như sau:

a) Cục Viễn thông chịu trách nhiệm xử lý các vụ việc cạnh tranh khi có đề nghị của doanh nghiệp viễn thông;

b) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận trực tiếp, theo đường bưu chính hoặc trực tuyến hồ sơ đề nghị xử lý vụ việc cạnh tranh của doanh nghiệp bao gồm văn bản đề nghị xử lý vụ việc cạnh tranh của doanh nghiệp viễn thông, trong đó mô tả nội dung vụ việc và các tài liệu, bằng chứng liên quan đến vụ việc cạnh tranh, Cục Viễn thông có quyền yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp bổ sung các tài liệu, thông tin liên quan đến vụ việc cạnh tranh;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vụ việc cạnh tranh, Cục Viễn thông có trách nhiệm ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Đối với vụ việc cạnh tranh phức tạp có liên quan đến chức năng của nhiều cơ quan khác nhau, việc xử lý thực hiện trong thời hạn 40 ngày làm việc. Các bên liên quan có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Cục Viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Đối với vụ việc cạnh tranh phức tạp có liên quan đến chức năng của nhiều cơ quan khác nhau thì Cục Viễn thông lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan đó trước khi ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Viễn thông, cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản”.

2. Bổ sung Điều 6a như sau:

“**Điều 6a. Thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh**

Thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Viễn thông bao gồm:

1. Thị trường giữa các doanh nghiệp viễn thông (bán buôn):

a) Thị trường dịch vụ bán buôn truy nhập băng rộng cố định;

b) Thị trường dịch vụ bán buôn cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có hạ tầng mạng viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo);

c) Thị trường dịch vụ bán buôn cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất không có hạ tầng mạng;

d) Thị trường dịch vụ chuyển vùng trong nước;

đ) Thị trường bán buôn khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

2. Thị trường cung cấp dịch vụ đến người sử dụng dịch vụ viễn thông (bán lẻ):

a) Thị trường dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;

b) Thị trường dịch vụ thông tin di động mặt đất;

c) Thị trường bán lẻ khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định”.

3. Bổ sung Điều 6b như sau:

“**Điều 6b. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh**

Bộ Thông tin và Truyền thông xác định doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh như sau:

1. Thị phần của doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông được xác định theo tỷ lệ phần trăm về doanh thu dịch vụ viễn thông hoặc số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng của doanh nghiệp trên tổng doanh thu dịch vụ viễn thông hoặc tổng số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng của các doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông đó.

2. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh hoặc có sức mạnh thị trường đáng kể theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể trên thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh nếu có thị phần từ 10% đến dưới 30% trên thị trường dịch vụ viễn thông đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có tổng tài sản ghi tại bảng cân đối kế toán trong hệ thống báo cáo tài chính của năm kế trước chiếm từ 40% trở lên trên tổng tài sản trong báo cáo tài chính của năm kế trước của tất cả các doanh nghiệp viễn thông trên thị trường dịch vụ viễn thông đó;

b) Có dung lượng đường trục Bắc Nam chiếm từ 40% trở lên trên tổng dung lượng đường trục Bắc Nam của các doanh nghiệp viễn thông trên thị trường dịch vụ viễn thông đó;

Dung lượng đường trục Bắc Nam là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 3 địa điểm là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

c) Ngoài các tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b khoản này, đối với thị trường dịch vụ thông tin di động mặt đất, doanh nghiệp được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông do mình thiết lập chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác trên thị trường dịch vụ thông tin động mặt đất;

- Có tỷ lệ phần trăm số dân có khả năng tiếp cận dịch vụ trên mạng viễn thông di động mặt đất của doanh nghiệp chiếm từ 90% tổng dân số cả nước trở lên.

4. Tùy từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường trên các thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh”.

4. Bổ sung Điều 6c như sau:

**“Điều 6c. Nghĩa vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn trên thị trường viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh:**

1. Cung cấp các dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn với mức giá, điều khoản và điều kiện công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp mua lại dịch vụ, giữa bộ phận bán lẻ của chính doanh nghiệp với các doanh nghiệp mua lại dịch vụtrong cùng một điều kiện hoàn cảnh.

2. Công khai, minh bạch thông tin giá cước (bao gồm giá chuyển giao nội bộ giữa bộ phận bán buôn và bán lẻ), tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông. Công khai hợp đồng mẫu đã được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông phê duyệt.

3. Thực hiện hạch toán riêng chi phí theo các tiêu chí tại Bộ Hướng dẫn phân tách kế toán đối với các dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn trong danh mục theo quy định.

4. Xây dựng và cung cấp dịch vụ viễn thông với mức giá bán buôn cho các doanh nghiệp khác không được cao hơn mức giá bán lẻ của dịch vụ tương ứng do chính doanh nghiệp cung cấp.

5. Thực hiện kê khai giá cước bán buôn với Cục Viễn thông theo đúng quy định về kê khai giá cước:

a) Doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường có trách nhiệm kê khai giá cước bán buôn dịch vụ viễn thông theo danh mục thị trường dịch vụ bán buôn.

b) Doanh nghiệp bán buôn có trách nhiệm kê khai giá cước bán buôn đối với dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp cho doanh nghiệp khác.

6. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ quan trọng mà Nhà nước cần quản lý cạnh tranh phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Có trách nhiệm cung cấp dịch vụ bán buôn cho các doanh nghiệp có nhu cầu kết nối và sử dụng dịch vụ bán buôn;

b) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước bán buôn thấp hơn giá thành bán buôn.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều này.”

*5.* Bổ sung Điều 10a như sau:

“**Điều 10a. Quản lý, sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông và tài khoản SIM thuê bao di động**

1. Thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông bao gồm thẻ vật lý và thẻ phi vật lý.

a) Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, lưu giữ các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất nhưng vẫn chứa các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này. Thẻ phi vật lý có thể được doanh nghiệp phát hành thẻ in ra khi có yêu cầu.

2. Thông tin trên thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông phải bao gồm các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp viễn thông (tên viết tắt hoặc logo thương mại của doanh nghiệp viễn thông);

b) Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của thẻ (nếu có);

c) Số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ);

d) Mệnh giá thẻ thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ);

đ) Thời hạn hiệu lực của thẻ tối đa không quá 02 năm;

e) Ngoài các thông tin trên, doanh nghiệp viễn thông được quy định thêm các thông tin khác trên thẻ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Quy định về việc phát hành và sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông:

a) Doanh nghiệp viễn thông phát hành thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông phải đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng; nghiêm cấm phát hành thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông để thu lợi bất chính hoặc phát hành thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông mà không có khả năng cung cấp dịch vụ.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông:

- Khấu trừ chính xác vào tài khoản SIM thuê bao di động giá trị hàng hóa dịch vụ viễn thông mà khách hàng đã sử dụng.

- Cung cấp công cụ để khách hàng truy vấn việc khấu trừ dịch vụ vào tài khoản SIM thuê bao di động của khách hàng.

- Doanh nghiệp viễn thông phát hành thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông phải quản lý số lượng, giá trị thẻ và số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ) đã phát hành cho đại lý, trạng thái thẻ đã được kích hoạt/chưa kích hoạt.

- Ban hành quy trình nội bộ về phát hành và sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông để áp dụng trong hệ thống của mình.

- Xây dựng và triển khai các biện pháp phòng, chống việc sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông cho các hoạt động bất hợp pháp.

- Thực hiện các biện pháp chống làm giả khi phát hành thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông.

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp quản lý và cơ chế kiểm tra phát hiện, phòng ngừa rủi ro lợi dụng quy đổi thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông, giá trị trong tài khoản SIM thuê bao di động thành tiền pháp định.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo việc quản lý, sử dụng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông.

4. Tài khoản SIM thuê bao di động

a) Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ thanh toán dịch vụ viễn thônghoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông và dùng để chi trả cho dịch vụ viễn thông và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động nằm trong hệ sinh thái viễn thông và nội dung số của doanh nghiệp viễn thông.

b) Hệ sinh thái viễn thông và nội dung số của một doanh nghiệp viễn thông là tập hợp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là dịch vụ nội dung số) và được doanh nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Dịch vụ viễn thông, dịch vụ nội dung số được coi là thuộc hệ sinh thái của doanh nghiệp viễn thông nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

- Dịch vụ viễn thông do chính doanh nghiệp viễn thông phát triển hoặc hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ đến người sử dụng dịch vụ;

- Dịch vụ nội dung số hợp pháp do chính doanh nghiệp viễn thông phát triển hoặc hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ đến người sử dụng dịch vụ;

- Dịch vụ nội dung số sử dụng số điện thoại là thông tin cá nhân bắt buộc khi đăng ký sử dụng dịch vụ (áp dụng đối với các dịch vụ nội dung số phải yêu cầu người sử dụng đăng ký thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ theo các quy định của pháp luật);

- Sử dụng hạ tầng mạng viễn thông và gắn liền với việc tiêu dùng dịch vụ viễn thông của chính doanh nghiệp viễn thông đó;

- Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thiết lập hệ thống thiết bị tại Việt Nam và kết nối với hạ tầng viễn thông di động để thực hiện quy trình đăng ký, hủy và cung cấp dịch vụ nội dung số thông qua thiết bị di động của người sử dụng dịch vụ.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc quản lý hệ sinh thái viễn thông và nội dung số:

Ngoài các trách nhiệm tại khoản 2, 3, 4 điều này, doanh nghiệp viễn thông sử dụng tài khoản SIM thuê bao chi trả cho dịch vụ nội dung số còn phải thực hiện các trách nhiệm sau:

- Định danh chính xác khách hàng lần đầu đăng ký sử dụng tài khoản viễn thông chi trả cho dịch vụ nội dung số: xây dựng công cụ để quản lý rủi ro và quy trình định danh khách hàng đảm bảo khách hàng lần đầu đăng ký sử dụng dịch vụ phải cung cấp CMND/CCCD/Hộ chiếu trùng với thông tin đăng ký số thuê bao di động theo đúng các quy định của pháp luật;chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin thuê bao di động; chịu trách nhiệm đảm bảo quyền lợi người sử dụng dịch vụ nếu để tình trạng thông tin thuê bao không chính xác dẫn đến khiếu nại của khách hàng.

- Có biện pháp xác thực khách hàng sử dụng tài khoản SIM thuê bao chi trả cho dịch vụ nội dung số tại mỗi giao dịch.

- Chịu trách nhiệm đảm bảo các dịch vụ nội dung số được cung cấp trong hệ sinh thái viễn thông và nội dung số của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4 điều này và các quy định của pháp luật.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, rõ ràng và công khai tới khách hàng về các dịch vụ được triển khai,chất lượng, mức giá cước,điều khoản và các điều kiện,quyền và lợi ích của khách hàng; Chịu trách nhiệm trước khách hàng về chất lượng dịch vụ viễn thông và dịch vụ nội dung số theo cam kết cung cấp.

- Thường xuyên rà soát, loại bỏ khỏi hệ sinh thái viễn thông và nội dung số các dịch vụ nội dung số vi phạm quy định của pháp luật; Ban hành quy định giám sát và tổ chức giám sát dịch vụ nội dung số của tổ chức, doanh nghiệp hợp tác trong quá trình cung cấp dịch vụ đến người sử dụng, đảm bảo tuân thủ đúng các thỏa thuận hợp tác đã ký.

- Có trách nhiệm phối hợp gỡ bỏ các dịch vụ vi phạm quy định của pháp luật khỏi hệ sinh thái viễn thông và nội dung số trong vòng 24 giờ kể từ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Xây dựng cơ chế tiếp thu ý kiến phản ảnh của khách hàng về các nội dung vi phạm pháp luật thuộc hệ sinh thái viễn thông và nội dung số của mình;

- Mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại Ngân hàng thương mại và số dư trên các tài khoản đảm bảo thanh toán phải được duy trì không thấp hơn tổng số tiền phải trả cho tổ chức, doanh nghiệp hợp tác cung cấp dịch vụ nội dung số (quy định tại điểm c khoản 4 điều này) tại cùng một thời điểm;

- Ban hành hạn mức sử dụng các dịch vụ nội dung số của một thuê bao di động nhưng không quá 500 nghìn đồng (năm trăm nghìn đồng)/lần thanh toán và 2 triệu đồng (hai triệu đồng)/tháng.

- Xây dựng và công khai điều kiện giao dịch chung liên quan đến việc sử dụng tài khoản SIM thuê bao di động cho các dịch vụ nội dung số bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Khấu trừ chính xác vào tài khoản SIM thuê bao di động giá trị dịch vụ nội dung số mà khách hàng đã sử dụng; Cung cấp công cụ để khách hàng truy vấn việc khấu trừ dịch vụ vào tài khoản SIM thuê bao của khách hàng.

- Quy định cơ chế về xử lý, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp của khách hàng theo quy định hiện hành”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số [25/2011/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-25-2011-nd-cp-huong-dan-luat-vien-thong-121713.aspx) ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số [174/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-174-2013-nd-cp-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-buu-chinh-vien-thong-cong-nghe-thong-tin-213651.aspx) ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện như sau:

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (sau đây gọi tắt là giao kết hợp đồng) chỉ được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Tại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

b) Tại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông lưu động do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

c)Thông qua các ứng dụng trực tuyến do chính các doanh nghiệp viễn thông di động triển khai, sử dụng. Các ứng dụng trực tuyến này phải có khả năng phân biệt, nhận diện, xác thực ảnh chụp chân dung với ảnh trên giấy tờ tùy thân của người thực hiện giao kết hợp đồng, bảo đảm thông tin trên các giấy tờ mà các cá nhân, tổ chức đã cung cấp khi giao kết hợp đồng là trùng khớp với cá nhân, tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng qua hình thức trực tuyến trước khi trích xuất, lưu giữ đầy đủ các thông tin thuê bao quy định tại khoản 5 Điều này.

Mỗi cá nhân chỉ được giao kết hợp đồng với mỗi doanh nghiệp viễn thông di động bằng phần mềm ứng dụng trực tuyến không quá ba (03) số thuê bao di động; từ số thuê bao thứ tư trở lên phải thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu tại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ cố định do chính doanh nghiệp viễn thông di động đó thiết lập.

Trường hợp phần mềm ứng dụng trực tuyến không nhận dạng được khách hàng, giấy tờ tùy thân thì doanh nghiệp viễn thông yêu cầu khách hàng đến trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của mình để thực hiện giao kết hợp đồng.

Hàng tháng doanh nghiệp viễn phải rà soát các trường hợp đã giao kết hợp đồng thông qua ứng dụng trực tuyến, phát hiện các trường hợp có thông tin thuê bao chưa chính xác để chỉnh sửa, bổ sung cho chính xác.

Doanh nghiệp viễn thông phải thường xuyên nâng cấp, cập nhật ứng dụng trực tuyến để tăng cường khả năng nhận dạng chính xác khách hàng, giấy tờ tùy thân”.

b) Bổ sung Điểm đ Khoản 2 như sau:

“Trường hợp điểm cung cấp SIM thuê bao di động tách rời có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền bán SIM, để xảy ra vi phạm, bán SIM kích hoạt sẵn thì doanh nghiệp viễn thông phải chấm dứt hợp đồng ủy quyền bán SIM với doanh nghiệp đó”.

c) Sửa đổi, bổ sung câu mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Khi giao kết hợp đồng, cá nhân, tổ chức có trách nhiệm xuất trình (trực tiếp hoặc trực tuyến) giấy tờ sau:”.

d) Điểm a khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trường hợp là cá nhân: bản chính hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng còn thời hạn sử dụng đối với người có quốc tịch Việt Nam hoặc hộ chiếu còn thời hạn lưu hành tại Việt Nam đối với người có quốc tịch nước ngoài (sau đây gọi chung là giấy tờ tùy thân)”.

đ) Sửa đổi, bổ sung câu mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Sau khi nhận giấy tờ của cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (trực tiếp hoặc trực tuyến) doanh nghiệp viễn thôngcó quyền và nghĩa vụ thực hiện các quy định sau:”.

e) Điểm a Khoản 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối chiếu, kiểm tra giấy tờ là đúng của cá nhân, tổ chức đến thực hiện giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp khách hàng giao kết hợp đồng thông qua ứng dụng trực tuyến thì doanh nghiệp viễn thông phải áp dụng giải pháp cuộc gọi có hình ảnh (sau đây gọi là video call) để thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng đảm bảo hiệu quả như quy trình nhận biết, xác minh thông tin khách hàng qua phương thức gặp mặt trực tiếp tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông.Giải pháp video call phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: đảm bảo an toàn, bảo mật; độ phân giải cao; tín hiệu liên tục; cho phép tương tác âm thanh, hình ảnh với khách hàng theo thời gian thực để đảm bảo nhận diện đúng khách hàng giao dịch;lưu giữ, quản lý trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao tệp dữ liệu (file) hình ảnh ghi nhận quá trình thực hiện video call giữa nhân viên xem xét để kích hoạt thuê bao và khách hàng”.

g) Điểm đ khoản 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“đ) Ảnh chụp chân dung người trực tiếp đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (đối với dịch vụ viễn thông di động); bản số hóa bản xác nhận thông tin thuê bao hoặc bản xác nhận thông tin thuê bao có chữ ký điện tử (đối với dịch vụ viễn thông di động trả trước). Trong đó, ảnh chụp chân dung là ảnh chụp chính diện; đầu để trần, rõ mặt, rõ hai tai để khuôn mặt chiếm 70-80% ảnh; chất lượng ảnh sắc nét và rõ ràng; không đeo kính; trang phục, tác phong nghiêm túc, lịch sự.”

h) Điểm g khoản 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“g) Họ tên nhân viên giao dịch; thời gian thực hiện việc giao kết hợp đồng; thời gian thực hiện mỗi lần cập nhật thông tin thuê bao (đối với các trường hợp cá nhân, tổ chức cập nhật lại thông tin thuê bao); địa chỉ và số điện thoại liên hệ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông (đối với trường hợp giao kết hợp đồng tại điểm); hình thức giao kết hợp đồng (trực tiếp hay trực tuyến)”.

i) Khoản 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Cung cấp SIM thuê bao di động:

a) SIM thuê bao di động tách rời là thiết bị đã được gắn một số thuê bao xác định và chứa các dữ liệu, thông tin liên quan khác dùng cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông di động.

b) Đại lý ủy quyền cung cấp SIM thuê bao di động tách rời là điểm có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền cung cấp SIM thuê bao di động.

c) SIM thuê bao di động tách rời chỉ được cung cấp ở các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông di động và đại lý ủy quyền cung cấp SIM thuê bao di động tách rời.

d) Doanh nghiệp viễn thôngdi động chỉ được kích hoạt dịch vụ viễn thông di động cho thuê bao sau khi đã hoàn thành các quy định tại Khoản 4 Điều này và rà soát, kiểm tra, bảo đảm thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức trong cơ sở dữ liệu tập trung của mình đã được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý đúng quy định.Việc rà soát, kiểm tra, kích hoạt dịch vụ di động phải được thực hiện bởi chính nhân viên đã ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp viễn thông di động theo quy định của pháp luật về lao động.

đ) SIM điện tử (eSIM) được giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và nạp số thuê bao tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc thông qua hình thức trực tuyến của chính các doanh nghiệp viễn thông di động”.

k) Khoản 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Mỗi doanh nghiệp viễn thông di động chỉ được phép kích hoạt tối đa năm (05) số thuê bao đối với mỗi cá nhân(trường hợp giao kết hợp đồng bằng giấy tờ tùy thân) và tối đa năm (05) số thuê bao đối với mỗi cá nhân thuộc tổ chức (trường hợp giao kết hợp đồng bằng giấy chứng nhận pháp nhân) để sử dụng trên mạng viễn thông di động của mình.

Căn cứ tình hình thực tế và chính sách quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông trình Chính phủ xem xét, quyết định số lượng số thuê bao di động mỗi cá nhân, tổ chức được sử dụng. Số thuê bao dùng cho M2M phải sử dụng mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho M2M theo quy định tại Quy hoạch kho số viễn thông và chỉ được sử dụng để kết nối liên lạc cho các thiết bị, không được sử dụng cho các dịch vụ thoại”.

l) Điểm a khoản 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Bảo đảm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý đúng quy định tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và thông qua các ứng dụng trực tuyến“.

m) Điểm c khoản 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật để phục vụ việc kiểm tra, giám sát, thực hiện công tác quản lý nhà nước về thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu căn cước công dân của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm cả dữ liệu vân tay (khi điều kiện kỹ thuật cho phép) để phục vụ việc kiểm tra trực tuyến về độ chính xác các thông tin thuê bao khi giao kết hợp đồng và rà soát yêu cầu khách hàng có thông tin thuê bao chưa đúng đăng ký lại thông tin thuê bao, đảm bảo độ chính xác thông tin của các thuê bao đang hoạt động. Kết nối phải bảo đảm khả năng truy cập trực tuyến và truy cập theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Việc kết nối, quản lý cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao phải bảo đảm bí mật thông tin thuê bao của người sử dụng dịch vụ và an toàn mạng lưới của doanh nghiệp viễn thông”.

n) Bổ sung điểm o khoản 8 như sau:

“Rà soát, phát hiện hoặc nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân về việc SIM thuê bao có thông tin không đầy đủ, không đúng với thông tin của cá nhân, tổ chức đang sử dụng SIM thuê bao; SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước được mua bán, lưu thông trên thị trường: doanh nghiệp viễn thông di động xác minh, làm rõ, có biện pháp xử lý, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước khi được yêu cầu”.

o) Bổ sung điểm p khoản 8 như sau:

“Hợp đồng ủy quyền với các doanh nghiệp để thiết lập điểm đại lý ủy quyền cung cấp SIM thuê bao di động tách rời phải có điều khoản quy định doanh nghiệp viễn thông có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp doanh nghiệp viễn thông hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện đại lý được ủy quyền cung cấp SIM thuê bao tách rời vi phạm các quy định tại Nghị định này“.

p) Sửa đổi điểm d khoản 9 như sau:

“d) Trường hợp chuyển quyền sử dụng số thuê bao, người chuyển quyền sử dụng và người nhận quyền sử dụng phải thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo quy định tại Điều này với doanh nghiệp viễn thông ngay khi chuyển quyền sử dụng số thuê bao”.

7. Bổ sung Điều 15a như sau:

“**Điều 15a. Cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

Việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Luật Viễn thông được thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông. Việc yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông của cơ quan nhà nước phải theo đúng mục đích, nội dung, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải do cá nhân của cơ quan nhà nước được pháp luật có liên quan quy định có thẩm quyền ký văn bản yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin và phải nêu rõ các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý cụ thể quy định thẩm quyền được yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Lý do, mục đích yêu cầu kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có);

c) Nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp;

d) Thời hạn cung cấp, hình thức cung cấp thông tin và các nội dung khác (nếu có).

3. Trường hợp pháp luật liên quan có quy định về thời hạn cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước thì thời hạn cung cấp thông tin là thời hạn quy định tại pháp luật liên quan đó kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin đối với yêu cầu cung cấp thông tin không đúng quy định của pháp luật hoặc thông tin không thuộc phạm vi lưu giữ của doanh nghiệp viễn thông theo quy định hoặc chậm cung cấp thông tin do nguyên nhân bất khả kháng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, doanh nghiệp viễn thông phải có văn bản thông báo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó nêu rõ lý do từ chối hoặc chậm cung cấp thông tin.

5. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Cung cấp trung thực, đầy đủ, đúng đối tượng và phạm vi thông tin được yêu cầu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Bảo đảm bí mật thông tin trong quá trình cung cấp, quản lý, lưu giữ thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giữ bí mật thông tin nhận được và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định của pháp luật”.

8. Bổ sung khoản 9 Điều 17 như sau:

"9. Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và chủ động đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Cục Viễn thông quyết định hoặc trình Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo mẫu số 1 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này".

9. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 19. Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất**

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

1. Thiết lập mạng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Vốn pháp định: 5 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 15 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

2. Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 30 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

3. Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): Vốn pháp định: 100 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: Ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép".

10.Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 23 đã được sửa đổi tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thôngnhư sau:

"g. Văn bản cam kết thực hiện giấy phép theo Mẫu số 20 tại phụ lục đính kèm Nghị định này."

11. Bổ sung Điều 24d như sau:

“**Điều 24d. Biện pháp xử lý khi hết hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Trước khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn 06 tháng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo Cục Viễn thông dự kiến phương án kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

2. Trường hợp không tiếp tục kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi giấy phép hết hạn hoặc không đáp ứng điều kiện cấp mới, gia hạn giấy phép, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc không tiếp tục kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi giấy phép hết hạn ít nhất 30 ngày trước thời điểm giấy phép hết hạn;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên liên quan theo quy định của pháp luật”.

12. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải gửi 03 bộ hồ sơ trực tiếp, theo đường bưu chính hoặc gửi hồ sơ trực tuyến tới Cục Viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo mẫu số 3 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13)của tổ chức đề nghị cấp phép;

c) Bản sao có đóng dấu điều lệ của doanh nghiệp, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d) Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng (nếu có); trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép gồm Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêngtheo mẫu số 4 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”.

c) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn giấy phép theo mẫu số 5 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”.

d) Bổ sung khoản 5, khoản 6 như sau:

“5. Mạng viễn thông dùng riêng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Luật Viễn thông do chủ mạng tự thiết lập hoặc thuê đường truyền dẫn viễn thông bao gồm các thành viên mạng là các tổ chức, cá nhân độc lập không thuộc cùng một doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam nhưng có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bởi điều lệ, quy chế hoạt động hoặc các hình thức khác”.

13. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đơn đề nghị cấp phép thiết lập thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo mẫu số 6 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Tổ chức được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép phải gửi 3 bộ hồ sơ đề nghị gia hạntrực tiếp, theo đường bưu chính hoặc gửi hồ sơ trực tuyến tới Cục Viễn thông ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu số 7 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo việc thực hiện giấy phép”.

14. Bổ sung Điều 28a như sau:

“**Điều 28a. Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 39 Luật Viễn thông (không bao gồm trường hợp tại khoản 3 Điều này), Cục Viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 Luật Viễn thông được thực hiện như sau:

a) Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông nếu doanh nghiệp không chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng sau thời hạn hai năm kể từ ngày được cấp giấy phép;

b) Thu hồi giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng nếu doanh nghiệp không chính thức khai thác mạng sau thời hạn hai năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

3. Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 39 Luật Viễn thông, Cục Viễn thông thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình, chứng minh bằng văn bản. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc triển khai trên thực tế các nội dung trong giấy phép hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép được cấp 01 (một) năm liên tục mà không thông báo, Cục Viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

4. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 39 Luật Viễn thông thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Trước 90 ngày tính từ thời điểm quá hạn nộp đầy đủ phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này, căn cứ thông báo của đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, Cục Viễn thông ra thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết về việc có thể bị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do không nộp đầy đủ phí quyền hoạt động viễn thông quá thời hạn quy định;

b) Quá thời hạn nộp đầy đủ phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này mà doanh nghiệp vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp phí, Cục Viễn thông thực hiện hoặc trình Bộ Thông tin và Truyền thông ra thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức thu hồi giấy phép;

c) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, Cục Viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

5. Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, Cục Viễn thông quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

6. Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệmhoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực”.

15. Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 29. Doanh thu dịch vụ viễn thông**

1. Doanh thu dịch vụ viễn thông là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 9 Nghị định này và được ghi nhận theo quy định của pháp luật kế toán, bao gồm:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu quy định tại điểm b, c và d Khoản này);

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước;

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

đ) Doanh thu khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh thu dịch vụ viễn thông quy định tại Khoản 1 Điều này được sử dụng để phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ viễn thông, xác định thị phần của doanh nghiệp viễn thông, tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và nộp phí quyền hoạt động viễn thông”.

16. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép và cho mỗi lần tàu vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn phí quyền hoạt động viễn thông theo thông báo của cơ quan cấp phép. Trường hợp không nộp đầy đủ phí quyền hoạt động viễn thông quá thời hạn từ 01 năm trở lên sẽ bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Luật Viễn thông”.

17. Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Để bảo đảm kho số viễn thông được sử dụng một cách có hiệu quả, kho số viễn thông được phân bổ theo các phương thức sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông đối với kho số viễn thông trong danh mục kho số viễn thông được đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông, đấu giá tài sản, quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Trực tiếp theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông đối với kho số viễn thông không thuộc danh mục kho số viễn thông được đấu giá. Số thuê bao viễn thông không phân bổ theo phương thức trực tiếp cho tổ chức, cá nhân, trừ các doanh nghiệp có giấy phép thiết lập các mạng viễn thông công cộng sau đây:

- Mạng viễn thông cố định mặt đất thiết lập trên phạm vi khu vực hoặc toàn quốc;

- Mạng viễn thông di động mặt đất thiết lập trên phạm vi toàn quốc;

- Mạng viễn thông cố định vệ tinh;

- Mạng viễn thông di động vệ tinh;

c) Các phương thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật”.

b) Bổ sung khoản 1a như sau:

“1a. Để bảo đảm tần số vô tuyến điện được sử dụng một cách có hiệu quả, băng tần số chỉ được phân bổ cho các doanh nghiệp có giấy phép thiết lập các mạng viễn thông công cộng sau đây:

a) Mạng viễn thông cố định mặt đất thiết lập trên phạm vi khu vực hoặc toàn quốc;

b) Mạng viễn thông di động mặt đất thiết lập trên phạm vi toàn quốc;

c) Mạng viễn thông cố định vệ tinh;

d) Mạng viễn thông di động vệ tinh”.

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục kho số viễn thông được đấu giá. Kho số viễn thông đấu giá được xem xét, lựa chọn từ:

a) Kho số viễn thông chưa phân bổ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

b) Số thuê bao viễn thông đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông nhưng chưa cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; số thuê bao viễn thông mà doanh nghiệp viễn thông thu hồi từ người sử dụng dịch vụ viễn thông (khi thuê bao viễn thông vi phạm quy định trong giao kết hợp đồng đã ký với doanh nghiệp viễn thông hoặc vi phạm quy định của pháp luật); số thuê bao viễn thông do thuê bao viễn thông hoàn trả cho doanh nghiệp viễn thông khi không còn nhu cầu sử dụng”.

d) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đấu giá các số thuê bao viễn thông được phân bổ để cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trong danh mục kho số viễn thông được đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông, đấu giá tài sản, quản lý, sử dụng tài sản công. Cục Viễn thông có trách nhiệm tổ chức thực hiện đấu giá các mã, số viễn thông khác trong danh mục kho số viễn thông được đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông, đấu giá tài sản, quản lý, sử dụng tài sản công”.

đ) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tiền thu được từ đấu giá sau khi trừ chi phí có liên quan đến đấu giá theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”

18. Bổ sung Điều 31a như sau:

“**Điều 31a. Dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao**

1. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

        2.  Dịch vụ chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (dịch vụ chuyển mạng) là hoạt động thương mại giữa thuê bao di động với Doanh nghiệp chuyển đến kết hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và Trung tâm chuyển mạng.

3. Trung tâm chuyển mạng là hệ thống thiết bị do Trung tâm Hỗ trợ phát triển Mạng và Dịch vụ trực thuộc Cục Viễn thông quản lý, vận hành, khai thác; được sử dụng để thực hiện quy trình nghiệp vụ chuyển mạng theo quy định và hoạt động theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận.

        4. Dịch vụ chuyển mạng được tất các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất triển khai cung cấp ngay khi chính thức cung cấp dịch vụ ra thị trường một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với các thuê bao di động.

5. Dịch vụ xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung và cung cấp dữ liệu định tuyến phục vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao (sau đây viết tắt là dịch vụ xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung) là dịch vụ do Trung tâm chuyển mạng cung cấp để các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số.

6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có trách nhiệm công bố, niêm yết công khai mức giá cước và các điều khoản sử dụng dịch vụ chuyển mạng. Giá cước dịch vụ chuyển mạng được xác định theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí của doanh nghiệp và chi phí thực tế hợp lý của Trung tâm Hỗ trợ phát triển Mạng và Dịch vụ trực thuộc Cục Viễn thông trong việc quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng.

        7. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết về chuyển mạng viễn thông di động giữ nguyên số và giá dịch vụ xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung.

19. Bổ sung Điều 33a như sau:

“**Điều 33a. Thu hồi kho số viễn thông trong trường hợp không nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông**

1. Việc thu hồi kho số viễn thông trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 50 Luật Viễn thông được thực hiện nếu hết thời hạn nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông theo thông báo của Cục Viễn thông mà tổ chức, cá nhân không nộp đầy đủ phí, lệ phí kho số viễn thông.

2. Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết việc sẽ thực hiện thu hồi kho số viễn thông, trong đó nêu rõ lý do thu hồi.

3. Không áp dụng việc thu hồi kho số viễn thông trong trường hợp thuê bao viễn thông chuyển mạng giữ nguyên số, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển đến ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép viễn thông.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông khi quyết định thu hồi kho số viễn thông có hiệu lực:

a) Chấm dứt việc khai thác, sử dụng kho số bị thu hồi;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác có liên quan đến kho số bị thu hồi. Doanh nghiệp viễn thông phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan khi quyết định thu hồi số thuê bao viễn thông có hiệu lực;

c) Chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc sử dụng kho số viễn thông bị thu hồi;

d) Thanh toán đầy đủ các khoản nợ đối với lệ phí, phí sử dụng kho số viễn thông phát sinh cho đến thời điểm quyết định thu hồi có hiệu lực”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“**Điều 36. Nguyên tắc khuyến mại trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Doanh nghiệp thực hiện khuyến mại dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp viễn thông trực tiếp thực hiện khuyến mại hoặc thực hiện khuyến mại thông qua hệ thống phân phối của mình;

b) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại dịch vụ viễn thông theo thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông.

2. Doanh nghiệp thực hiện khuyến mại dịch vụ viễn thông được thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

3. Doanh nghiệp thực hiện khuyến mại dịch vụ viễn thông phải tuân thủ các nguyên tắc khuyến mại quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại và các nguyên tắc quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Doanh nghiệp thực hiện khuyến mại dịch vụ viễn thông không được khuyến mại nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.

5. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông được khuyến mại theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông;

b) Bảo đảm hoạt động khuyến mại được thực hiện theo đúng chương trình khuyến mại đã thông báo.

6. Doanh nghiệp viễn thông không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định giá cụ thể. Doanh nghiệp viễn thông không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

7. Nhãn hiệu dịch vụ viễn thông được quy định theo danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành”.

21. Bổ sung Điều 36a như sau:

“**Điều 36a. Các hình thức khuyến mại dịch vụ viễn thông**

Doanh nghiệp viễn thông được thực hiện các hình thức khuyến mại sau:

1. Cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Cung cấp dịch vụ viễn thông không thu tiền.

3. Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá cước cung cấp dịch vụ đã áp dụng trước chương trình khuyến mại cho nhóm khách hàng tham gia chương trình khuyến mại đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã thông báo (khuyến mại bằng hình thức giảm giá), bao gồm các hình thức sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá thấp hơn trước đó;

b) Các hình thức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Sử dụng đơn vị dịch vụ viễn thông để khuyến mại cho chính đơn vị dịch vụ viễn thông đó và vẫn giữ nguyên giá bán.

5. Cung cấp dịch vụ viễn thông có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ.

6. Cung cấp dịch vụ viễn thông có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương).

7. Cung cấp dịch vụ viễn thông kèm theo việc tham dự các Chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia Chương trình gắn liền với việc sử dụng dịch vụ viễn thông và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (Chương trình khuyến mại mang tính may rủi).

8. Tổ chức Chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá sử dụng dịch vụ viễn thông mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thời gian khách hàng đã sử dụng dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp, hóa đơn ghi nhận trị giá sử dụng dịch vụ hoặc các hình thức khác”.

22. Bổ sung Điều 36b như sau:

“**Điều 36b. Hạn mức tối đa về giá trị dịch vụ viễn thông dùng để khuyến mại**

1. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ viễn thông không được vượt quá 50% giá của đơn vị dịch vụ viễn thông đó trước thời gian thực hiện chương trình khuyến mại áp dụng cho nhóm khách hàng tham gia chương trình khuyến mại đó, trừ các trường hợp sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho khách hàng không thu tiền, không kèm theo việc cung cấp dịch vụ viễn thông;

c) Cung cấp dịch vụ viễn thông có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;

d) Cung cấp dịch vụ viễn thông kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

đ) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên.

2. Tổng giá trị của dịch vụ viễn thông dùng để thực hiện khuyến mại trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của dịch vụ viễn thông được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho khách hàng không thu tiền, không kèm theo việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

3. Khuyến mại trong các chương trình khuyến mại tập trung:

a) Chương trình khuyến mại tập trung là chương trình khuyến mại theo quy định tại Điều 5 khoản 5 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

b) Giá trị vật chất chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ viễn thông trong các chương trình khuyến mại tập trung (giờ, ngày, tuần, tháng, mùa khuyến mại) không được vượt quá 100% giá của đơn vị dịch vụ viễn thông đó trước thời gian thực hiện chương trình khuyến mại áp dụng cho nhóm khách hàng tham gia chương trình khuyến mại đó.

4. Tổng thời gian doanh nghiệp viễn thông thực hiện các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông không được vượt quá 120 ngày trong một năm, không bao gồm thời gian thực hiện khuyến mại của các chương trình khuyến mại bằng hình thức giảm giá trong khuôn khổ các chương trình khuyến mại tập trung và các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định”.

23. Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 37. Quản lý khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông**

1. Doanh nghiệp viễn thông thực hiện thủ tục thông báo khuyến mại theo quy định tại Nghị định này khi khuyến mại theo các hình thức khuyến mại nêu tại Điều 36a các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 và không phải thực hiện quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại trong trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại đối với các dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông thực hiện thủ tục hành chính về khuyến mại theo quy định tại Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại trong trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức khuyến mại may rủi nêu tại Điều 36a khoản 7 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp viễn thông chỉ phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 37a và Điều 37b Nghị định này trong trường hợp khuyến mại dịch vụ thuộc Thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh quy định tại Điều 6a Nghị định này.

4. Doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 37a và Điều 37b Nghị định này trước khi tham gia các chương trình khuyến mại tập trung.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết về khuyến mại dịch vụ viễn thông phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng dịch vụ viễn thông cụ thể nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường;

b) Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính về khuyến mại dịch vụ viễn thông thuộc thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về khuyến mại dịch vụ viễn thông và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp có liên quan đến khuyến mại dịch vụ viễn thông;

d) Cục Viễn thông có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nội dung quản lý nhà nước về khuyến mại quy định tại Nghị định này.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về khuyến mại dịch vụ viễn thông; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về khuyến mại dịch vụ viễn thông và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến khuyến mại dịch vụ viễn thông tại địa phương”.

24. Bổ sung Điều 37a như sau:

“**Điều 37a. Thông báo hoạt động khuyến mại dịch vụ viễn thông**

1. Doanh nghiệp viễn thông thực hiện thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại đến Cục Viễn thông tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại. Ngày nộp hồ sơ được xác định căn cứ vào:

a) Ngày nhận ghi trên chứng từ bưu chính, chuyển phát hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua đường bưu chính, chuyển phát;

b) Ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp;

c) Ngày ghi nhận trên hệ thống thư điện tử trong trường hợp nộp qua thư điện tử;

d) Ngày ghi nhận trên hệ thống dịch vụ trực tuyến trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Hồ sơ thông báo bao gồm 01 Thông báo thực hiện khuyến mại theo Mẫu số 8 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nội dung thông báo thực hiện khuyến mại bao gồm:

a) Tên doanh nghiệp viễn thông, tên thương nhận thực hiện khuyến mại theo thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông;

b) Tên Chương trình khuyến mại;

c) Địa bàn thực hiện khuyến mại (các tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp viễn thông thực hiện khuyến mại);

d) Hình thức khuyến mại;

đ) Dịch vụ được khuyến mại;

e) Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại (giải thưởng, quà tặng);

g) Thời gian thực hiện khuyến mại;

h) Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng hưởng khuyến mại);

i) Cơ cấu giải thưởng và tổng giá trị giải thưởng của chương trình khuyến mại;

k) Nội dung chi tiết chương trình khuyến mại.

l) Trường hợp nhiều doanh nghiệp cùng phối hợp thực hiện Chương trình khuyến mại thì phải nêu rõ tên của các doanh nghiệp cùng thực hiện, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng doanh nghiệp tham gia thực hiện trong chương trình.

4. Cục Viễn thông có trách nhiệm công khai thông tin về chương trình khuyến mại mà doanh nghiệp viễn thông đã thông báo. Việc công khai được thực hiện bằng văn bản hoặc trên trang thông tin điện tử của Cục trước thời gian bắt đầu chương trình khuyến mại. Nội dung thông tin phải công khai bao gồm:

a) Tên doanh nghiệp thực hiện;

b) Nội dung chi tiết chương trình;

c) Thời gian thực hiện khuyến mại;

d) Địa bàn thực hiện khuyến mại”.

25. Bổ sung Điều 37b như sau:

“**Điều 37b. Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại dịch vụ viễn thông**

1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đã được thông báo trước đó đến Cục Viễn thông, doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện thủ tục thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đến Cục Viễn thông trước khi chính thức thực hiện khuyến mại theo nội dung sửa đổi, bổ sung. Hồ sơ thông báo gồm 01 văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại thực hiện theo Mẫu số 9Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại phải bảo đảm không ảnh hưởng đến quyền lợi của các khách hàng đã tham gia chương trình trước khi chương trình được sửa đổi, bổ sung nội dung”.

26. Bổ sung Điều 37c như sau:

“**Điều 37c. Chấm dứt thực hiện chương trình khuyến mại**

Doanh nghiệp quy định tại Điều 36 khoản 1 Nghị định này không được chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được Cục Viễn thông xác nhận, trừ các trường hợp sau:

1. Trường hợp bất khả kháng: việc chấm dứt chương trình phải được thông báo công khai tới khách hàng và Cục Viễn thông.

2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện khuyến mại hết số lượng dịch vụ khuyến mại hoặc hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, phát hành hết số lượng bằng chứng xác định trúng thưởng đã công bố hoặc đã được Cục Viễn thông xác nhận: việc chấm dứt chương trình chỉ được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã thông báo đến Cục Viễn thông và phải bảo đảm đầy đủ quyền lợi cho khách hàng tham gia chương trình.

3. Trường hợp bị Cục Viễn thông yêu cầu chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình khuyến mại: việc chấm dứt phải được doanh nghiệp công bố công khai theo một trong các cách thức quy định tại Điều 98 Luật thương mại, trên Cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp và phải bảo đảm doanh nghiệp sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết với khách hàng đã tham gia chương trình đó.

4. Doanh nghiệp bị yêu cầu chấm dứt thực hiện chương trình khuyến mại nêu tại khoản 3 Điều này khi:

a) Vi phạm các quy định tại Điều 100 Luật thương mại;

b) Vi phạm các quy định tại Điều 36 Nghị định này;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung về chương trình khuyến mại đã thông báo đến Cục Viễn thông”.

27. Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phân loại giá cước, hình thức quản lý giá cước

a) Phân loại giá cước

- Giá cước bán buôn dịch vụ viễn thông: giá cước giữa các doanh nghiêp viễn thông;

- Giá cước bán lẻ dịch vụ viễn thông: giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

b) Hình thức quản lý giá cước

- Định giá: Bộ Thông tin và Truyền thông định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với giá cước dịch vụ viễn thông công ích; định mức giá cụ thể đối với giá cước kết nối viễn thông;

- Kê khai giá: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn, bán lẻ có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá cước dịch vụ cho Cục Viễn thông khi định giá, điều chỉnh giá cước đối với các dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông quan trọng mà Nhà nước cần quản lý cạnh tranh trong thị trường bán buôn, bán lẻ”.

b) Khoản 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không được cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước bán lẻ dịch vụ thấp hơn giá thành (trừ trường hợp hạ giá bán trong chương trình khuyến mại theo quy định của pháp luật)”.

28. Bổ sung Điều 38a như sau:

“**Điều 38a. Tổ chức thực hiện kê khai giá**

1. Cách thức thực hiện

Doanh nghiệp viễn thông thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về viễn thông trước khi định giá, điều chỉnh giá theo một trong các hình thức sau:

a) Gửi trực tiếp tại Văn phòng, gửi qua đường công văn hoặc dưới hình thức khác;

b) Văn bản kê khai giá được thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu số 10Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quy trình tiếp nhận

a) Cục Viễn thông tiếp nhận và rà soát các nội dung, tính hợp lệ của văn bản kê khai giá. Trường hợp không đủ thành phần nội dung theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kê khai giá, CụcViễn thông thông báo qua đường công văn yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung thành phần. Ngày doanh nghiệp nộp đủ thành phần văn bản kê khai giá được tính là ngày tiếp nhận văn bản.

b) Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định tại điểm a khoản này, nếu Cục Viễn thông không có ý kiến yêu cầu doanh nghiệp giải trình về các nội dung của văn bản thì doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ theo giá cước kê khai.

3. Quy trình rà soát văn bản kê khai giá

a) Cục Viễn thông rà soát các nội dung văn bản kê khai giá về: ngày thực hiện giá cước kê khai, bảng kê khai giá cước, phần giải trình lý do điều chỉnh giá cước;

b) Trường hợp tại phần giải trình lý do điều chỉnh giá, doanh nghiệp đưa ra các lý do không phù hợp, không liên quan đến việc tăng hoặc giảm giá cước dịch vụ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản qua đường công văn yêu cầu doanh nghiệp không được áp dụng giá cước kê khai. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này hoặc phải thực hiện lại nghĩa vụ kê khai giá theo đúng quy định;

c) Trường hợp văn bản kê khai giá có nội dung chưa rõ hoặc cần phải giải trình về các yếu tố hình thành giá tăng hoặc giảm làm cho giá cước kê khai tăng hoặc giảm (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản qua đường công văn yêu cầu doanh nghiệp giải trình về các nội dung của văn bản chưa đáp ứng yêu cầu, lý do điều chỉnh giá chưa rõ ràng, nội dung phải thực hiện lại và thông báo thời hạn gửi bản giải trình cho cơ quan quản lý. Bản giải trình được nộp theo quy trình tiếp nhận văn bản kê khai giá quy định tại khoản 2 Điều này;

Thời hạn để doanh nghiệp giải trình và gửi văn bản giải trình đến Cục Viễn thông tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp giải trình cho đến ngày Cục Viễn thông nhận văn bản giải trình của doanh nghiệp tính theo dấu công văn đến của Cục Viễn thông;

Thời hạn để Cục Viễn thông rà soát nội dung văn bản giải trình tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản giải trình;

Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Viễn thông tiếp nhận văn bản giải trình, nếu không có văn bản yêu cầu doanh nghiệp giải trình lại thì doanh nghiệp điều chỉnh giá theo giá cước và thời gian điều chỉnh đã đề xuất trong văn bản giải trình (nếu có);

Trường hợp doanh nghiệp giải trình chưa đúng với yêu cầu của Cục Viễn thông, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản giải trình, Cục Viễn thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp giải trình lại. Việc giải trình lại thực hiện theo quy trình của giải trình lần đầu quy định tại khoản này;

Sau 03 (ba) lần giải trình nhưng doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, Cục Viễn thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo giá cước trước khi thực hiện kê khai giá”.

29. Bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm cho phép lắp đặt thiết bị viễn thông, trạm viễn thông, cột ăng-ten và hạ tầng viễn thông thụ động khác trên đất công, trụ sở công, công trình công, địa điểm công và các tài sản công khác. Các doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt, quản lý thiết bị viễn thông, trạm viễn thông, cột ăng-ten và hạ tầng viễn thông thụ động khác trên đất công, trụ sở công, công trình công, địa điểm công và các tài sản công khác phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảoan toàn theo quy định.

Ưu tiên việc triển khai đầu tư, xây dựng cột ăng ten thân thiện môi trường nhằm đảm bảo cảnh quan môi trường và mỹ quan đô thị. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn trên địa bàn ưu tiên, tạođiều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp trong công tác quy hoạch, đầu tư, xây dựng cột ăng ten thân thiện môi trường đặc biệt tại các khu vực có yêu cầu cao về cảnh quan môi trường như các đường, phố chính, quảng trường trung tâm, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh và các khu vực khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố”.

**Điều 2.** Bãi bỏ khoản 4 Điều 10 và Điều 22 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Bãi bỏ Điều 27, Điều 28 Thông tư 12/2013/TT-BTTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

**Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

1. Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp viễn thôngcó trách nhiệm rà soát, thông báo, thanh lý hợp đồng với các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền theo quy định của Nghị định 49/2017/NĐ-CP. Sau thời gian này, toàn bộ hoạt động quản lý thông tin thuê bao được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

2. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp viễn thông di động có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn, yêu cầu các thuê bao di động đang sử dụng dịch vụ của mình mà chưa tuân thủ theo đúng quy định tại điểm k khoản 6 Điều 1 Nghị định này thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KGVX. | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục**

*(Kèm theo Nghị định số/2021/NĐ-CPngày thángnăm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 1 | Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| Mẫu số 2 | Cam kết thực hiện Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng |
| Mẫu số 3 | Đơn đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng |
| Mẫu số 4 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng |
| Mẫu số 5 | Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng |
| Mẫu số 6 | Đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông |
| Mẫu số 7 | Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông |
| Mẫu số 8 | Thông báo thực hiện khuyến mại |
| Mẫu số 9 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung Chương trình khuyến mại |
| Mẫu số 10 | Biểu mẫu kê khai giá |

**Mẫu số 1**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm 20…* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI**

**GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Cục Viễn thông

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép thiết lập mạng viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số…..do….cấp ngày… tháng… năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:….

**Phần 2**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 3**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

Ghi chú:

**Mẫu số 2**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**) \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  | *……, ngày ….. tháng ….. năm……* |

**CAM KẾT THỰC HIỆN**

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG**

*(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị … số … ngày … tháng… năm…)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi: Cục Viễn thông.

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

Điện thoại: ………………. Fax: ................ Website ………………….

Chấp hành Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số ..../2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ, (tên doanh nghiệp):

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng;
2. Cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông công cộng như sau:
3. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư để phát triển mạng viễn thông như sau: (*Mức tối thiểu theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định này).*
4. Trong toàn bộ thời hạn của Giấy phép, cam kết đầu tư để phát triển mạng viễn thông như sau: (*Mức tối thiểu theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định này).*

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ nộp phạt vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông nếu vi phạm thực hiện Giấy phép./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 3**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHỨC**) \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG**

**DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; *Nghị định số…./2019/NĐ-CP ngày…..tháng….năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông*;

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập ghi bằng chữ in hoa):……………………………….

2. Loại tổ chức đề nghị cấp phép:

□ 2.1. Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;

□ 2.2. Các tổ chức ngoài trường hợp tại điểm 2.1 Khoản này.

3. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập): …...…………………………………………………….

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số: …. do…. cấp ngày … tháng…… năm … tại ……………………………………………………

5. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

□ 1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

□ 2. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng (tối đa 10 năm).

□ 2. Phạm vi đề nghị cấp phép: …………

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Cam kết không kết nối trực tiếp với mạng viễn thông dùng riêng khác trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Cục Viễn thông.

4. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông viễn thông dùng riêng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* | |
| *Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)* | |

**Mẫu số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHỨC**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm…* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; Nghị định số…./2019/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập ghi bằng chữ in hoa).

2. Loại tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

□ 2.1. Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;

□ 2.2. Các tổ chức ngoài trường hợp tại điểm 2.1 Khoản này.

3. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập): ……..

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số: … do……. cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………………………………………

5. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số … cấp ngày … tháng …. năm

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung**

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

□ 1. Đổi tên tổ chức được cấp phép;

□ 2. Thay đổi danh sách thành viên của mạng;

□ 3. Thay đổi cấu hình của mạng;

□ 4. Thay đổi loại hình dịch vụ cung cấp;

□ 5. Lý do khác (ghi rõ) …………………………………………..

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1...................................................................................................................

2...................................................................................................................

3...................................................................................................................

4. .................................................................................................................

5. .................................................................................................................

6. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 5**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN TỔ CHỨC**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm 20…* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số…../2019/NĐ-CP ngày…..tháng….năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- (Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập ghi bằng chữ in hoa).

2. Loại tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

□ 2.1. Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự;

□ 2.2. Các tổ chức ngoài trường hợp tại điểm 2.1 Khoản này.

3. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập): ……..

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số: … do……. cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………………………………………

5. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số ….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 6**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm ……* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông; *Nghị định số…./2019/NĐ-CP ngày…..tháng….năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông*;

- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập ghi bằng chữ in hoa) ………………………………………….

3. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập) ……………………………………………………………….

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập số: …. do…. cấp ngày … tháng…… năm … tại ……………………………………………………

5. Điện thoại: …………………. Fax: ………… Website ……………

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**

□ 1. Loại mạng viễn thông đề nghị thử nghiệm:…

□ 2. Loại dịch vụ viễn thông đề nghị thử nghiệm:…..

□ 3. Thời hạn đề nghị cấp phép: … năm … tháng (tối đa 01 năm).

□ 4. Phạm vi đề nghị cấp phép: …………

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thôngvà các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thôngvà các quy định trong giấy thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* | |
|  | |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 7**

|  |  |
| --- | --- |
| (**TÊN DOANH NGHIỆP**)  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……….. | *……, ngày ….. tháng ….. năm 20…* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Cục Viễn thông

- Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số…../2019/NĐ-CP ngày…..tháng….năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

- (Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

**Phần 1**. **Thông tin chung**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định thành lập): ……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: … do……. cấp ngày … tháng … năm … tại ……………………………………………………………

4. Điện thoại: ……… Fax: ......................... Website ……………………

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số ….cấp ngày ….tháng ….năm …..

**Phần 2**. **Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn**

Lý do đề nghị gia hạn ……………

Thời hạn đề nghị được gia hạn: …. ngày …. tháng…năm…

**Phần 3**. **Tài liệu kèm theo**

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

**Phần 4**. **Cam kết**

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (têndoanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được gia hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; ……………. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

*Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)*

**Mẫu số 8**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN DOANH NGHIỆP) -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ………. | *…………, ngày …… tháng ……. năm 20……* |

**THÔNG BÁO THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI**

Kính gửi: Cục Viễn thông

Tên thương nhân: ……....................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: .......................................................................................

Điện thoại: ……………..Fax:…………….. Email: ......................................

Mã số thuế: ....................................................................................................

Người liên hệ:…………………….. Điện thoại: ...........................................

Căn cứ Luật Viễn thông, Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 sửa đổi bổ sung Nghị định số 25/2011/NĐ-CP (tên doanh nghiệp) thông báo Chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên Chương trình khuyến mại: .................................................................

2. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: .............................................................

3. Hình thức khuyến mại: ...........................................................................

4. Thời gian khuyến mại: ...............................................................................

5. Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại: ..................................................................

Số lượng hàng hóa, dịch vụ (nếu có): .............................................................

6. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: ……............................................

7. Khách hàng của Chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại): ...........................................................................................................

8. Cơ cấu giải thưởng (nội dung giải thưởng, giá trị giải thưởng, số lượng giải thưởng): ...........................................................................................................

9. Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: .................................................................................................................................

10. Nội dung chi tiết của Chương trình khuyến mại: .................................................................................................................................

11. Tên của các doanh nghiệp cùng thực hiện, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng doanh nghiệp tham gia thực hiện trong Chương trình (Trường hợp nhiều doanh nghiệp cùng phối hợp thực hiện Chương trình khuyến mại hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp khác theo thỏa thuận (văn bản thỏa thuận/hợp đồng gửi kèm).

(Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về Chương trình khuyến mại trên theo quy định của pháp luật hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 9**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ………. | *…………, ngày …… tháng ……. năm 20……* |

**THÔNG BÁOSỬA ĐỔI, BỔ SUNG****NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI**

Kính gửi: Cục Viễn thông

Tên thương nhân: ...........................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: ....................................................................................

Điện thoại: ……………..Fax:…………….. Email: ....................................

Người liên hệ:…………………….. Điện thoại: ............................................

Căn cứ Luật Viễn thông, Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 25/2011/NĐ-CP;

(Tên thương nhân) thông báo/đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung của Chương trình khuyến mại trên như sau:

Nội dung điều chỉnh …………………………………………………..

Lý do điều chỉnh: ......................................................................................

Mọi nội dung khác của Chương trình khuyến mại này giữ nguyên.

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

- Thông báo công khai thông tin về Chương trình khuyến mại (đã được sửa đổi, bổ sung nội dung) theo quy định.

- Bảo đảm đầy đủ quyền lợi của khách hàng đã tham gia Chương trình khuyến mại.

- Thực hiện Chương trình khuyến mại đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- (Các cam kết khác………..)

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị thực hiện kê khai giá --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số ........./..... V/v kê khai giá dịch vụ | *....., ngày ... tháng ... năm .....* |

Kính gửi: ....*(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá dịch vụ ....)*

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Thông tin và Truyền thông.

... *(tên đơn vị kê khai giá)* gửi Bảng kê khai giá cước dịch vụ ... (chi tiết đính kèm).

1.Giải trình lý do điều chỉnh giá

(trong đó đối với giá cước bán buôn dịch vụ: giải trình việc tính giá cước dịch vụ áp dụng theo các hướng dẫn, quy định về hạch toán riêng chi phí theo các tiêu chí tại Bộ Hướng dẫn phân tách kế toán đối với các dịch vụ bán buôn giá do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành).

2. Giá cước kê khai này thực hiện từ ngày ..../.... / ......

... *(tên đơn vị kê khai giá)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của giá cước mà chúng tôi đã kê khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị thực hiện kê khai giá --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *.........., ngày.... tháng... năm .....* |

**BẢNG KÊ KHAI GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ**

*(Kèm theo công văn số.........ngày.......tháng.......năm........của.........)*

1. Giá cước kê khai dịch vụ ... cụ thể như sau

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Giá cước kê khai hiện hành** | **Giá kê khai mới** | **Tỷ lệ tăng/ giảm** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

2. Giá cước kê khai này thực hiện từ ngày ..../.... / ......

***Ghi chú:***

Giá cước kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với dịch vụ mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán dịch vụ.